

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang

- Mã chứng khoán: TKU
- Địa chỉ: Số 3, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02513.836688 Fax: 02513.836552
- Email: tungkuang@tungkuang.com.vn
- Website: <https://tungkuang.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán...):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://tungkuang.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I năm 2025
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



LIU CHIEN HUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		645,678,180,545	787,828,486,852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		295,539,177,465	323,732,814,188
1. Tiền	111		164,239,177,465	118,173,814,188
2. Các khoản tương đương tiền	112		131,300,000,000	205,559,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,534,571,773	72,908,255,946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58,046,525,352	68,498,086,573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,787,307,940	1,009,680,818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,581,712,846	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,969,256,404	4,250,719,324
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(850,230,769)	(850,230,769)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		270,928,091,878	388,015,806,904
1. Hàng tồn kho	141		270,928,091,878	388,015,806,904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,676,339,429	3,171,609,814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,701,984,537	902,937,072
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,961,239,589	2,243,605,302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13,115,303	25,067,440
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287,119,588,158	289,226,821,681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		205,871,291,589	211,395,956,077
1. Tài sản cố định hữu hình	221		205,796,798,269	211,310,288,756
- Nguyên giá	222		592,839,301,655	592,694,341,655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(387,042,503,386)	(381,384,052,899)
3. Tài sản cố định vô hình	227		74,493,320	85,667,321
- Nguyên giá	228		547,332,919	547,332,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(472,839,599)	(461,665,598)
III. Bất động sản đầu tư	230		66,055,230,769	66,892,733,815
- Nguyên giá	231		83,750,304,619	83,750,304,619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17,695,073,850)	(16,857,570,804)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329,876,048	329,876,048
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		329,876,048	329,876,048
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,863,189,752	10,608,255,741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,863,189,752	10,608,255,741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		932,797,768,703	1,077,055,308,533

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		369,867,447,904	531,439,987,917
I. Nợ ngắn hạn	310		364,840,966,216	526,413,506,229
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31,289,543,237	69,590,549,914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,681,772,196	44,780,224,456
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,926,555,937	9,737,578,792
4. Phải trả người lao động	314		6,239,964,664	8,816,060,096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13,257,061	176,427,429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,239,695,634	5,972,240,434
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		265,842,133,490	363,687,165,111
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23,608,043,997	23,653,259,997
II. Nợ dài hạn	330		5,026,481,688	5,026,481,688
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,026,481,688	5,026,481,688
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		562,930,320,799	545,615,320,616
I. Vốn chủ sở hữu	410		562,930,320,799	545,615,320,616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468,813,980,000	468,813,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		468,813,980,000	468,813,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,447,441,077	36,447,441,077
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,174,626,876	22,174,626,876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,494,272,846	18,179,272,663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,055,900,263	(34,440,653,968)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,438,372,583	52,619,926,631
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		932,797,768,703	1,077,055,308,533

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		217,578,043,303	195,512,598,079	217,578,043,303	195,512,598,079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		217,578,043,303	195,512,598,079	217,578,043,303	195,512,598,079
4. Giá vốn hàng bán	11		177,576,449,518	168,356,634,282	177,576,449,518	168,356,634,282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,001,593,785	27,155,963,797	40,001,593,785	27,155,963,797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,070,114,056	1,301,003,391	2,070,114,056	1,301,003,391
7. Chi phí tài chính	22		4,486,670,336	1,840,289,656	4,486,670,336	1,840,289,656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,253,536,136	1,478,214,212	3,253,536,136	1,478,214,212
8. Chi phí bán hàng	25		4,030,670,661	2,017,209,138	4,030,670,661	2,017,209,138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,955,835,941	9,981,779,555	10,955,835,941	9,981,779,555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,598,530,903	14,617,688,839	22,598,530,903	14,617,688,839
11. Thu nhập khác	31		285,886	149,915	285,886	149,915
12. Chi phí khác	32		1,068,190,898	17,802,099	1,068,190,898	17,802,099
13. Lợi nhuận khác	40		(1,067,905,012)	(17,652,184)	(1,067,905,012)	(17,652,184)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,530,625,891	14,600,036,655	21,530,625,891	14,600,036,655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,092,253,308	3,960,795,476	4,092,253,308	3,960,795,476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,438,372,583	10,639,241,179	17,438,372,583	10,639,241,179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		372	227	372	227
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		372	227	372	227

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
TP. BIÊN HÒA

Lưu Chiên Hưng

Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,530,625,891	14,600,036,655
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,507,127,534	6,963,484,125
- Các khoản dự phòng	03		850,230,769	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,070,114,056)	(1,301,003,391)
- Chi phí lãi vay	06		3,253,536,136	1,478,214,212
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		30,071,406,274	21,740,731,601
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		1,373,684,173	(9,911,161,735)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		117,087,715,026	103,227,537,727
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(61,140,164,280)	(20,861,790,524)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(6,053,981,476)	(3,233,697,729)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,253,536,136)	(1,478,214,212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,290,977,727)	(640,756,148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		285,886	149,915
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,068,190,898)	(17,802,099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67,726,240,842	88,824,996,796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(144,960,000)	(38,636,364)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

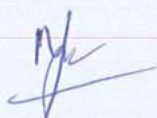
Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,070,114,056	1,301,003,391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,925,154,056	1,262,367,027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		94,902,011,242	78,538,056,448
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(192,747,042,863)	(180,915,433,229)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97,845,031,621)	(102,377,376,781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(28,193,636,723)	(12,290,012,958)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		323,732,814,188	19,913,552,686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		295,539,177,465	7,623,539,728

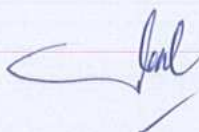
Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

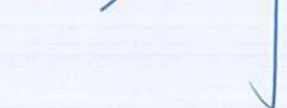
Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Ngân



Vũ Nguyễn Thị Hạnh


 Tổng Giám đốc

 Lưu Chiến Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Belize với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 84.52%.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ

Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- *Đối với Văn phòng Công ty tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:*

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- *Đối với Chi nhánh Công ty tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:*

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	413.980.344	367.172.508
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.825.197.121	117.806.641.680
- Các khoản tương đương tiền (*)	131.300.000.000	205.559.000.000
Cộng	295.539.177.465	323.732.814.188

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>58.046.525.325</i>	<i>68.498.086.573</i>
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Hồng Ký	98.202.500	634.452.500
- Chi nhánh Công ty TNHH Siemens tại Bình Dương	10.516.711.535	9.394.327.896
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	47.431.611.290	58.469.306.177
Cộng	58.046.525.325	68.498.086.573

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngân hạn					
- Phải thu của người lao động		-	4.250.719.324	-	
- Tạm ứng	1.100.000	-	21.100.000	-	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-		-	
- Phải thu khác	10.968.156.404	-	4.229.619.324	-	
+ Dự thu lãi tiền gửi		-	803.402.734	-	
+ Phải thu tiền thuế TNCN		-	-	-	
+ Khoản nộp thừa bảo hiểm	64.097.801	-	-	-	
+ Các khoản phải thu khác	10.904.058.603	-	3.426.216.590	-	
b) Dài hạn					
Cộng	10.969.256.404	-	4.250.719.324	-	

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	97.809.897.533	-
- Nguyên liệu, vật liệu	60.426.551.189	-	65.055.960.626	-
- Công cụ, dụng cụ	1.209.867.020	-	1.248.151.413	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168.733.403.996	-	150.695.411.336	-
- Thành phẩm	40.558.269.673	-	73.197.834.316	-
- Hàng hóa	-	-	8.551.680	-
Cộng	270.928.091.878	-	388.015.806.904	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	171.243.117.289	409.191.879.821	8.971.329.502	3.287.985.043	592.694.341.655
- Mua trong năm			144.960.000		144.960.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	171.243.117.289	409.191.879.821	9.116.319.502	3.287.985.043	592.839.301.655
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	77.381.057.677	293.771.275.076	7.151.391.434	3.080.328.712	381.384.052.899
- Khấu hao trong năm	1.450.452.873	3.963.702.376	220.146.255	24.148.983	5.658.450.487
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	78.831.510.550	297.734.977.452	7.371.537.689	3.104.477.695	387.042.503.386
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	93.862.059.612	115.420.604.745	1.819.968.068	207.656.331	211.310.288.756
2. Tại ngày cuối năm	92.411.606.739	111.456.902.369	1.744.781.813	183.507.348	205.796.798.269

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>547.332.919</i>	<i>547.332.919</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>547.332.919</i>	<i>547.332.919</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>461.665.598</i>	<i>461.665.598</i>
- Khấu hao trong năm	11.174.001	11.174.001
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>472.839.599</i>	<i>472.839.599</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>85.667.321</i>	<i>85.667.321</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>74.493.320</i>	<i>74.493.320</i>

07. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá				
<i>I. Nguyên giá</i>	<i>83.750.304.619</i>			<i>83.750.304.619</i>
- Nhà	83.750.304.619	-	-	83.750.304.619
- Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>16.857.570.804</i>	<i>837.503.046</i>	-	<i>17.695.073.850</i>
- Nhà	16.857.570.804	837.503.046	-	17.695.073.850
- Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
<i>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</i>	<i>66.892.733.815</i>		<i>837.503.046</i>	<i>66.055.230.769</i>
- Nhà	66.892.733.815		837.503.046	66.055.230.769
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	363.687.165.111	363.687.165.111	94.902.011.242	192.747.042.863	265.842.133.490	265.842.133.490
+ Ngân hàng Hua Nán Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (a)	1.885.650.183	1.885.650.183		1.885.650.183	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Bình Dương (b)	500.000.000	500.000.000	21.026.596.656	21.526.596.656	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai (c)	96.686.784.939	96.686.784.939	331.741.736	31.516.574.206	65.501.952.469	65.501.952.469
+ Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai (d)	51.032.805.848	51.032.805.848	376.471.540	2.527.457.651	48.881.819.737	48.881.819.737
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (e)	162.139.960.180	162.139.960.180	73.167.201.310	135.290.764.167	100.016.397.323	100.016.397.323
+ Ngân hàng Mega IBCB - CN Hồ Chí Minh (f)	51.441.963.961	51.441.963.961			51.441.963.961	51.441.963.961

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số HNHCMCFL-S/43/2024 ngày 17 tháng 6 năm 2024 để tài trợ cho việc mở L/C nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất. Hạn mức vay là 3.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng 09 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.

(b) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 240529-TFB00232531 ngày 29 tháng 5 năm 2024. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn, hạn mức 5.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(c) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 126.24/48.05-CTD ngày 02 tháng 8 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 130.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai theo thông báo tín dụng số IVB-DN/CL/1124/148 ngày 27 tháng 11 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 06 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(e) : Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số 300210957/2024-HĐCVHM/NHCT680-TKU ngày 10 tháng 7 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 170.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(f) : Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Mega ICBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số (113)L-027 ngày 24 tháng 4 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 3.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn</i>	12.239.695.634	5.972.240.434
- Kinh phí công đoàn	7.640.000	-
- Bảo hiểm xã hội	947.975	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		145.514.574
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.231.107.659	5.826.725.860
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	-	
+ <i>Các đối tượng khác</i>	-	
b) <i>Dài hạn</i>	5.026.481.688	5.026.481.688
Cộng	17.266.177.322	10.998.722.122

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Doanh thu bán khác		
Doanh thu bán thành phẩm	211.126.325.766	184.619.421.404
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.451.717.537	10.893.176.675
Cộng	217.578.043.303	195.512.598.079

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Giá vốn kinh doanh bất động sản		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	174.468.498.946	164.460.739.998
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.107.950.572	3.895.894.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	177.576.449.518	168.356.634.282

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.011.230.970	1.301.003.391
- Lãi chênh lệch tỷ giá	58.883.086	
Cộng	2.070.114.056	1.301.003.391

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Lãi tiền vay	3.253.536.136	1.478.214.212
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.233.134.200	362.075.444
Cộng	4.486.670.336	1.840.289.656

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập bán phế liệu	-	-
- Tiền bồi thường hàng hư hỏng thu được	-	-
- Các khoản khác	285.886	149.915
Cộng	285.886	149.915

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt hành chính	-	-
- Các khoản xử lý công nợ	-	-
- Các khoản khác	1.068.190.898	17.802.099
Cộng	1.068.190.898	17.802.099

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.092.253.308	3.960.795.476
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.092.253.308	3.960.795.476

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2025



Trần Thị Thanh Ngân



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung